

Số: 17/2023/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất; nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nội dung hỗ trợ, trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 3178/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về dự thảo Nghị quyết ban hành định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất; nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nội dung hỗ trợ, trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này ban hành định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất; nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nội dung hỗ trợ, trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành tỉnh, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Dự án, kế hoạch liên kết phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

b) Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

c) Các dự án, kế hoạch liên kết phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo và quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

2. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

- Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

- Dự án, kế hoạch liên kết (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

- Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

b) Khảo sát, xây dựng dự án liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án, kế hoạch liên kết và lập hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết theo mẫu hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Nộp hồ sơ

Đơn vị chủ trì liên kết gửi 05 bộ hồ sơ (01 bản chính và 04 bản sao) (nộp trực tiếp hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến) đến cơ quan chủ trì xem xét, thẩm định, cụ thể như sau:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề xuất là chủ trì dự án cấp tỉnh đối với các dự án, kế hoạch liên kết do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm chủ trì và dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi liên huyện.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề xuất là chủ trì dự án cấp huyện đối với các dự án, kế hoạch liên kết trong phạm vi huyện.

d) Thẩm định hồ sơ

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thành lập Hội đồng thẩm định, tiến hành thẩm định và trình phê duyệt. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm:

- Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc lãnh đạo cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo ủy quyền; các thành viên: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết; lãnh đạo các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, các sở, ban, ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc lãnh đạo cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo ủy quyền; các thành viên: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, đại diện lãnh đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch, các phòng, ban chuyên môn liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định.

Hội đồng thẩm định tiến hành họp xét, lựa chọn dự án liên kết khi có trên 65% thành viên Hội đồng thẩm định tham dự. Dự án liên kết được chọn là dự án có 75% thành viên Hội đồng thẩm định đánh giá, thống nhất đạt yêu cầu.

Nội dung thẩm định phải làm rõ việc áp dụng về hồ sơ, thủ tục và các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; sự cần thiết của việc thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro (nếu có).

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, các cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì liên kết biết và nêu rõ lý do.

đ) Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết phải bao gồm: Tên dự án, kế hoạch; tên đơn vị chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của đơn vị chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách (nếu có)); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia; tổ chức quản lý hình thành sau hỗ trợ (nếu có); chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

4. Tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Phù hợp tiến độ thực hiện kế hoạch giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nội dung hồ sơ đề xuất phải xác định rõ: Năng lực của đơn vị chủ trì liên kết và các bên liên quan; phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo năm kế hoạch; phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ ngân

sách nhà nước (nếu có); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia; các chỉ số đầu ra chính gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án; bản sao công chứng hợp đồng, hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết; dự kiến các rủi ro, giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); nội dung khác (nếu có) theo quy định của cơ quan chủ quản chương trình.

d) Nội dung đề nghị hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với từng chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và theo quy định tại các Điều 5, 6 và 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và Điều 11 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

6. Định mức chi ngân sách nhà nước thực hiện dự án, kế hoạch, nhiệm vụ phát triển sản xuất

a) Mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết chuỗi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng

nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025.

b) Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Cơ quan phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết.

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Điều kiện hỗ trợ dự án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng

a) Các dự án, phương án sản xuất, dịch vụ phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cộng đồng dân cư đề xuất dự án phát triển sản xuất là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

d) Hộ tham gia dự án sản xuất, dịch vụ phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án.

2. Mẫu hồ sơ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng

a) Đơn đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

b) Biên bản họp dân (Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

c) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

3. Trình tự, thủ tục

a) Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng

đồng trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

b) Xây dựng dự án sản xuất

Cộng đồng dân cư phối hợp, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng hồ sơ đề nghị thực hiện dự án sản xuất theo mẫu quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

c) Thẩm định hồ sơ

Cộng đồng dân cư gửi 05 bộ hồ sơ (01 bản chính và 04 bản sao) đề xuất dự án sản xuất, dịch vụ đến cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, trong thời gian 03 ngày làm việc cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất xem xét, kiểm tra hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định.

Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc theo ủy quyền; thành viên là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án sản xuất của cộng đồng; đại diện lãnh đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch, các phòng, ban chuyên môn liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu cần thiết).

Tổ thẩm định tiến hành họp xét, lựa chọn dự án khi có trên 65% thành viên Tổ thẩm định tham dự. Dự án sản xuất cộng đồng được chọn là dự án, phương án có 75% thành viên Tổ thẩm định đánh giá, thống nhất đạt yêu cầu.

Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; sự cần thiết của việc thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có).

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án để thông báo cho cộng đồng dân cư biết và nêu rõ lý do.

d) Phê duyệt dự án sản xuất của cộng đồng

Căn cứ ý kiến Tổ thẩm định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

Nội dung quyết định dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ phải bao gồm: Tên dự án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn

tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có); hình thức, mức quay vòng (nếu có); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

4. Tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ

a) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Nội dung hoạt động do cộng đồng đề xuất phải phù hợp kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

c) Hồ sơ đề xuất dự án, kế hoạch phải quy định rõ các yêu cầu thông tin về: Biên bản họp dân; kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm; tổng chi phí dự án, đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước chi tiết theo từng hoạt động, phần đóng góp của các thành viên tổ nhóm; phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có); kết quả thực hiện dự án; hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng (nếu có); nhu cầu đào tạo tập huấn về kỹ thuật; các rủi ro và giải pháp tài chính xử lý rủi ro (nếu có); nội dung khác (nếu có).

5. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH và theo quy định tại các Điều 5, 6 và 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và Điều 12 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

6. Định mức chi ngân sách nhà nước thực hiện dự án, phương án phát triển sản xuất

a) Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 60% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia.

Cơ quan phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án sản xuất, dịch vụ thông qua người đại diện do cộng đồng lựa chọn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 31 tháng 7 năm 2023./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Thị Ngọc Thơ

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 02	Dự án, kế hoạch liên kết
Mẫu số 03	Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết
Mẫu số 04	Dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 05	Đơn đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng
Mẫu số 06	Biên bản họp dân
Mẫu số 07	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng